

Số: 1661/QĐ-STNMT

Đồng Nai, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu - chi ngân sách Quý III năm 2022
của Sở Tài nguyên và Môi trường

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;


Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu - chi ngân sách quý III năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Căn cứ Quyết định công bố công khai, Chánh Văn phòng Sở có trách nhiệm công khai tại bảng thông báo của Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Công nghệ Thông tin có trách nhiệm công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Chi cục Trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường, Chi cục Trưởng Chi cục Quản lý đất đai và Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
 - Sở Tài chính;
 - Lưu: VT, KHTC02b, Ng04b.
- D:\Ngoc\2022\QD\congkhai quy III

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




Nguyễn Ngọc Thường

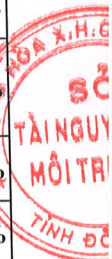
CÔNG BỐ CÔNG KHAI DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH QUÝ III NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1661/QĐ-STNMT ngày 11 tháng 10 năm 2022

của Sở Tài nguyên và Môi trường)

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III (TỔNG)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III/DỰ TOÁN (TỶ LỆ %)
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí	112.064	49.257	44%
1	Lệ phí	2.889	1.248	43%
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản	17	-	0%
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	2.872	1.248	43%
2	Phí	109.175	48.009	44%
-	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	15.147	5.278	35%
-	Phí thẩm định trữ lượng khoáng sản	17	-	0%
-	Phí thẩm định đề án; báo cáo thăm dò, xả thải, khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1.016	132	13%
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	3.100	1.700	55%
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định giấy phép môi trường	1.100	640	58%
-	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	85.716	38.532	45%
-	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (thu của tổ chức)	142	14	10%
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai (TTCNTT)	250	30	12%
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai (VPDK)	2.609	1.653	63%
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	20	23	113%
-	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	18	-	0%
-	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về môi trường	40	4	10%
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ		5	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	56.857	23.564	41%
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	8.385	3.823	46%
1	Lệ phí	2.889	1.248	43%
-	Lệ phí cấp phép hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản	17	-	0%
-	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	2.872	1.248	43%
2	Phí	5.496	2.575	47%
-	Phí thẩm định trữ lượng khoáng sản	17	-	0%
-	Phí thẩm định đề án; báo cáo thăm dò, xả thải, khai thác, sử dụng tài nguyên nước	1.016	132	13%



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2022	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III (TỔNG)	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ III/DỰ TOÁN (TỶ LỆ %)
-	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	2.325	1.275	55%
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; phí thẩm định giấy phép môi trường	1.100	640	58%
-	Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất (thu của tổ chức)	142	14	10%
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai(TTCNTT)	75	9	12%
-	Phí khai thác sử dụng tài liệu đất đai(VPK)	783	495	63%
-	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	8	9	113%
-	Phí thẩm định cấp phép hoạt động đo đạc và bản đồ	18	-	0%
-	Phí khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường	12	1	10%
-	Phí khai thác và sử dụng tài liệu lưu trữ		0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	25.956	12.162	47%
I	Chi quản lý nhà nước	21.606	4.461	21%
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	17.256	4.027	23%
-	Chi con người	11.019	2.687	24%
-	Chi hoạt động	6.237	1.341	21%
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.350	434	10%
-	Trang phục thanh tra	100	-	0%
-	KP xử phạt vi phạm hành chính	180	-	0%
-	Phí, lệ phí	1.080	420	39%
-	Trang bị xe ô tô	2.990	14	0%
II	Chi sự nghiệp Kinh tế	17.161	1.566	9%
III	Chi sự nghiệp BVMT	69.637	6.134	9%